

BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI



Báo Cáo Tài Chính

Quý III
Năm 2018

Bảng cân đối kế toán
Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

Đơn vị tính: VNĐồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối 30/09/2018	Số đầu 01/07/2018
A - Tài sản ngắn hạn(100=110+120+130+140+150)	100		65,463,542,265	65,953,138,643
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25,227,617,524	21,575,988,845
1. Tiền	111	V.01	25,227,617,524	21,575,988,845
III. Các khoản nộp phải thu ngắn hạn	130		31,327,612,463	35,572,587,164
1. Phải thu khách hàng	131		14,065,191,879	13,598,530,526
2. Trả trước cho người bán	132		8,126,677,449	11,834,913,299
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		443,861,715	
5. Các khoản phải thu khác	136	V.03	8,691,881,420	10,139,143,339
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,908,312,278	8,804,562,634
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,393,200,000	6,357,000,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,374,390,548	2,331,032,257
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	140,721,730	116,530,377
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		83,908,546,444	85,049,650,752
I- Các khoản nộp phải thu dài hạn	210		1,015,000,000	1,015,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1,015,000,000	1,015,000,000
II. Tài sản cố định	220		75,185,513,990	76,117,396,098
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	66,780,694,374	67,665,827,307
- Nguyên giá	222		94,950,301,549	94,950,301,549
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-28,169,607,175	-27,284,474,242
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8,404,819,616	8,451,568,791
- Nguyên giá	228		9,146,577,712	9,146,577,712
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-741,758,096	-695,008,921
III. Chi phí xây dựng dở dang dài hạn	240	V.12	5,842,028,552	5,842,028,552
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,842,028,552	5,842,028,552
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,866,003,902	2,075,226,102
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,866,003,902	2,075,226,102

Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		149,372,088,709	151,002,789,395
A - Nợ phải trả (300=310+330)	300		62,716,771,873	64,454,550,746
I. Nợ ngắn hạn	310		39,267,068,563	41,138,041,436
2. Phải trả người bán	311		8,459,530,825	5,714,632,548
3. Người mua trả tiền trước	312			800,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	7,740,000	32,156,231
5. Phải trả người lao động	314			
6. Chi phí phải trả	315	V.17		
7. Phải trả nội bộ	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		1,061,529,800	3,355,465,400
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,960,546,051	1,767,152,870
10. Vay và nợ ngắn hạn	320		27,777,721,887	29,468,634,387
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321			
II. Nợ dài hạn	330		23,449,703,310	23,316,509,310
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		1,242,054,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		23,449,703,310	22,074,455,310
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B - Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		86,655,316,836	86,548,238,649
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	86,655,316,836	86,548,238,649
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		97,299,301,245	97,299,301,245
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-10,643,984,409	-10,751,062,596
11. Nguồn Vốn đầu tư XDCB	422			
2. Nguồn kinh phí	423	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	424			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		149,372,088,709	151,002,789,395

Hà nội, ngày tháng năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Chủ tịch HĐQT

[Signature]

[Signature]

[Signature]



Kết quả hoạt động kinh doanh Quý
Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

Đơn vị tính: VNĐồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế đến cuối Quý II	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	8,597,567,558		22,056,465,103	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		77,864,000		77,864,000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		8,519,703,558		21,978,601,103	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	6,157,564,088		15,801,256,641	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2,362,139,470		6,177,344,462	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	173,119,097		1,034,801,807	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	155,528,385		171,873,734	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0		0	
8. Chi phí bán hàng	24		0		0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,370,921,531		6,956,116,939	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		8,808,651		84,155,596	
11. Thu nhập khác	31		0		0	
12. Chi phí khác	32		0		0	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0		0	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8,808,651		84,155,596	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	0		0	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	VI.30	0		0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8,808,651		84,155,596	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Hà nội, ngày tháng năm 2018

Chữ, tích HDQT



Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối 30/09/2018	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5,726,850,265	5,855,549,547
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		39,969,779,361	22,287,980,261
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-7,435,775,390	-11,577,717,281
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-16,345,349	0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22,289,936,534	53,918,833,207
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		-69,668,951,352	-71,837,437,305
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-9,134,505,931	-1,352,791,571
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		0	22,900,596,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		676,404,180	1,328,658,858
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30		676,404,180	24,229,254,858
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	-1,491,126,620
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		0	-1,491,126,620
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-8,458,101,751	21,385,336,667
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33,687,371,742	47,512,780,320
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-1,652,467	5,735,458
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70= (50+60+61)	70	V.11	25,227,617,524	68,903,852,445

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Hà nội, ngày tháng năm 2018
Chức vụ HĐQT



Bản Thuyết minh báo cáo tài chính
Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngày 11 tháng 11 năm 2015, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100110415, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 11 tháng 11 năm 2015, Vốn điều lệ là 97.299.300.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: **INTERNATIONAL MANPOWER SUPPLY AND TRADE JOINT STOCK COMPANY**

Tên giao dịch viết tắt: **SONA., JSC**

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại số 2/43 đường Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở Công ty đặt tại số 34 Đại Cồ Việt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Dạy nghề: ngoại ngữ và giáo dục định hướng đối với người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài và theo nhu cầu xã hội;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;
- Xuất nhập khẩu hàng hóa (trừ các loại Nhà nước cấm);

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Là cung ứng lao động xuất khẩu nước ngoài, dạy nghề, ngoại ngữ và giáo dục định hướng đối với người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài.

3- Hội đồng quản trị và Ban điều hành:

- | | |
|-------------------------|---|
| Ông Đặng Huy Hồng | - Chủ tịch Hội đồng Quản trị, người đại diện theo pháp luật bổ nhiệm ngày 24/8/2015 |
| Ông Nguyễn Đức Nam | - Ủy viên/ Tổng giám đốc bổ nhiệm ngày 24/8/2015 |
| Ông Phạm Văn Thắng | - Ủy viên/ P.Tổng giám đốc bổ nhiệm ngày 24/8/2015 |
| Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga | - Ủy viên/ P.Tổng giám đốc bổ nhiệm ngày 24/8/2015 |
| Ông Trịnh Duy Chân | - Ủy viên bổ nhiệm ngày 24/8/2015 |

4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ 01/01 kết thúc ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là: Đồng Việt nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp QĐ 15/2006/QĐ-BTC - 20/03/2006
- 2- Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kết toán và Chế độ kế toán: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Theo hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền: Các đồng tiền khác theo phương pháp tỷ giá thực tế, tỷ giá quy đổi chéo của ngân hàng Ngoại thương Việt nam.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá trị thực tế.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo giá trị đích danh.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo giá trị thực tế mua TSCĐ.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- 5- Nguyên tắc ghi nhận tài sản đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo thực tế phát sinh trong kỳ.
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước: Theo thực tế chi và chi phí này mang lại lợi ích lâu dài, tài sản không đủ tiêu chuẩn TSCĐ.
 - Chi phí phí khác: Ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo thời gian mà lợi ích của khoản chi phí mang lại.
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản phải thu nhưng chưa thu được trên 1 năm
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- 11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi NH, chênh lệch tỷ giá và lãi trả chậm đã thu được khi kết thúc niên độ kế toán.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Lỗ chênh lệch tỷ giá, lãi vay ngân hàng đã trả và đã thu được lợi ích từ khoản chi này
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	Số cuối	Đầu kỳ
	30/09/2018	(VND)
01. Tiền và tương đương tiền		
- Tiền mặt	3,742,183,652	3,921,833,108
- Tiền gửi ngân hàng	21,485,433,872	17,654,155,737
- Tương đương Tiền	0	0
Cộng	<u>25,227,617,524</u>	<u>21,575,988,845</u>
	Số cuối	Đầu kỳ
	30/09/2018	(VND)
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
- Dự phòng giảm giá Đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
	Số cuối	Đầu kỳ
	30/09/2018	(VND)
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá	0	0
- Tạm ứng	2,840,643,700	3,522,815,240
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
- Phải thu khác	0	0
Cộng	<u>2,840,643,700</u>	<u>3,522,815,240</u>
	Số cuối	Đầu kỳ
	30/09/2018	(VND)
04. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	0	0
- Công cụ, dụng cụ	1,866,003,902	2,075,226,102
- Chi phí SX, KD dở dang	0	0
- Thành phẩm	0	0
- Hàng hoá	0	0
- Hàng gửi đi bán	0	0
- Hàng kho bảo thuế	0	0
- Hàng hoá bất động sản	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>1,866,003,902</u>	<u>2,075,226,102</u>
	Số cuối	Đầu kỳ
	30/09/2018	(VND)
05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế TNDN nộp thừa	26,282,025	26,282,025
- Thuế GTGT được khấu trừ	2,373,315,821	2,331,032,257
- Thuế Phải thu khác	0	0
Cộng	<u>2,399,597,846</u>	<u>2,357,314,282</u>
06. Phải thu dài hạn nội bộ		
07. Phải thu dài hạn khác	0	0
.....	0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
07. Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản Nhận uỷ thác	0	0
- Cho Vay không có Lãi	0	0

- Phải thu dài hạn khác
Cộng

0
0 0
0

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>					
Số dư đầu kỳ	<u>58,629,819,758</u>	<u>6,986,069,574</u>	<u>2,049,937,975</u>	<u>0</u>	<u>67,665,827,307</u>
- Mua trong kỳ	0				0
- Đầu tư XDCB hoàn Thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản Đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	<u>58,629,819,758</u>	<u>6,986,069,574</u>	<u>2,049,937,975</u>	<u>0</u>	<u>67,665,827,307</u>
<i>Giá trị đã hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu kỳ	<u>13,548,885,583</u>	<u>8,991,036,088</u>	<u>4,744,552,571</u>	<u>0</u>	<u>27,284,474,242</u>
- Khấu hao trong kỳ	469,715,055	270,149,436	145,268,442	0	885,132,933
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản Đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	<u>14,018,600,637</u>	<u>9,261,185,525</u>	<u>4,889,821,013</u>	<u>0</u>	<u>28,169,607,175</u>
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình (1-2)</i>					
- Tại ngày đầu kỳ	45,080,934,175	-2,004,966,514	-2,694,614,596	0	40,381,353,065
- Tại ngày cuối kỳ	44,611,219,121	-2,275,115,951	-2,839,883,038	0	39,496,220,132

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>					
Số dư đầu kỳ				<u>9,146,577,712</u>	<u>9,146,577,712</u>
- Mua trong kỳ				0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán				0	
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	9,146,577,712	9,146,577,712
<i>Giá trị đã hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu kỳ	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>695,008,921</u>	<u>695,008,921</u>
- Số Tăng trong kỳ				46,749,175	46,749,175
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán				0	0
- Giảm khác					0

Số dư cuối kỳ	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>741,758,096</u>	<u>741,758,096</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày Đầu kỳ	0	0	0	8,451,568,791	8,451,568,791
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	8,404,819,616	8,404,819,616

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

	Số cuối 30/09/2018	Đầu kỳ (VND)
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5,842,028,552	5,842,028,552
- Tổng số chi phí XDCB dở dang		
Trong đó:		
- Dự án TT bồi dưỡng LĐXX	0	0
- Dự án khác trụ sở Cty	5,842,028,552	5,842,028,552
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư		
13. Đầu tư dài hạn khác		
14. Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2018	(VND)
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	6,393,200,000	6,357,000,000
- Chi phí trả trước dài hạn khác	0	0
Cộng	6,393,200,000	6,357,000,000
15. Vay nợ ngắn hạn khác	30/09/2018	(VND)
- Vay ngắn hạn	0	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	0	0
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/09/2018	(VND)
- Thuế giá trị gia Tăng	0	0
- Thuế tiêu thu đặc biệt	0	0
- Thuế xuất , nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	31,931,353	32,156,231
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	0	0
- Các loại Thuế khác (Thuế nhà thầu)	0	0
- Phí, lệ phí và Các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	31,931,353	32,156,231
17. Chi phí phải trả	30/09/2018	(VND)
- Trích trước Chi phí Tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0
- Chi khác	0	0
Cộng	0	0

	Số cuối 30/09/2018	Đầu kỳ (VND)
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí Công đoàn	-352,164,796	-233,571,426
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-250,651,869	-275,642,239
- Phải trả về cổ phần hoá	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,501,396,519	1,063,674,405
- Doanh thu chưa thực hiện	1,061,529,800	1,627,955,000
- Các khoản Phải trả, Phải nộp khác	188,403,532	177,303,532
Cộng	<u>2,148,513,186</u>	<u>2,359,719,272</u>

19. Phải trả dài hạn nội bộ

	Số cuối 30/09/2018	Đầu kỳ (VND)
20. Vay và nợ dài hạn		
a. Vay dài hạn	27,777,721,887	29,468,634,387
- Vay ngân hàng	0	0
- Vay đối tượng khác	27,777,721,887	29,468,634,387
- Trái phiếu phát hành	0	0
b. Nợ dài hạn	23,435,428,310	22,074,455,310
- Thuê tài chính	0	0
- Nợ dài hạn khác	23,435,428,310	22,074,455,310
Cộng	<u>51,213,150,197</u>	<u>51,543,089,697</u>

c. Các khoản nợ thuê tài chính

- Trên 5 năm

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn ĐT của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Nguồn vốn ĐT XDCB
Số dư đầu kỳ trước	<u>97,299,301,245</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>-10,826,409,541</u>	<u>0</u>
- Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Lợi nhuận sau thuế					
- Trích lập Các quỹ					
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0
- Bỏ sung vốn nhà nước					
- Trích lập Các quỹ					
- Giảm khác					
Số dư đầu kỳ nay	<u>97,299,301,245</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>-10,826,409,541</u>	<u>0</u>
- Tăng trong kỳ	0	0	0	182,425,132	0
- Lợi nhuận sau thuế				182,425,132	
- Trích lập Các quỹ					
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0
- Trích lập Các quỹ					
- Giảm khác	0				0
Số dư cuối kỳ nay	<u>97,299,301,245</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>-10,643,984,409</u>	<u>0</u>

	Số cuối 30/09/2018	Đầu kỳ (VND)
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước	86,655,316,836	86,548,238,649
- Vốn góp của Các đối tượng khác		
Cộng	<u>86,655,316,836</u>	<u>86,548,238,649</u>

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d. Cổ tức

đ. Cổ phiếu

	Số cuối 30/09/2018	Đầu kỳ (VND)
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ Đầu tư phát triển	0	0
- Quỹ Dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

* Mục đích trích lập quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-
-

23. Nguồn kinh phí

24. Tài sản thuê ngoài

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh Doanh

Báo cáo kết quả kinh Doanh

	Số cuối 30/09/2018	Kỳ trước (VND)
25. Tổng D.Thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS: 01)	<u>22,056,465,103</u>	<u>13,458,897,545</u>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	0	0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	22,056,465,103	13,458,897,545
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
26. Các khoản giảm trừ Doanh thu (MS: 02)	<u>77,864,000</u>	<u>0</u>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	77,864,000	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27. D.Thu thuần về bán hàng và cung cấp D.Vụ (MS: 10)	<u>21,978,601,103</u>	<u>13,458,897,545</u>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi SP, HH	-77,864,000	0
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	22,056,465,103	13,458,897,545
28. Giá vốn hàng bán (MS: 11)	Số cuối 30/09/2018	Kỳ trước (VND)
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	0	0

- Giá vốn của Thành phẩm đã bán	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15,801,256,641	9,643,692,553
- Giá trị còn lại, Chi phí nhượng bán, Thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	0	0
- Chi phí kinh doanh BĐS Đầu tư	0	0
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản Chi phí vượt mức bình thường	0	0
- Dự phòng giảm Giá hàng tồn kho	0	0
Cộng	15,801,256,641	9,643,692,553
	Số cuối	Kỳ trước
29. Doanh thu hoạt động tài chính (MS: 21)	30/09/2018	(VND)
- Lãi Tiền gửi Tiền cho Vay	846,992,329	673,881,232
- Lãi Đầu tư Trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	0
- Cổ tức Lợi nhuận được chia	0	0
- Lãi bán ngoại tệ	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	187,809,478	187,801,478
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Doanh thu tài chính khác	0	0
Cộng	1,034,801,807	861,682,710
	Số cuối	Kỳ trước
30. Chi phí tài chính (MS: 22)	30/09/2018	(VND)
- Lãi Tiền Vay	0	16,345,349
- Chiết khấu Thanh toán, Lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do T.lý Các khoản Đ.tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Lỗ bán ngoại tệ	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	171,873,734	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
- Dự phòng G.giá Các khoản Đ.tư Ng.hạn, D.hạn	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	171,873,734	16,345,349
	Số cuối	Kỳ trước
31. Chi phí thuế thu nhập hiện hành (MS: 51)	30/09/2018	(VND)
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	0	0
- Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN của Các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ nay	0	0
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0
32. Chi phí Thuế Thu nhập hoãn lại (MS: 52)		
	Số cuối	Kỳ trước
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	30/09/2018	(VND)
- Chi phí Nguyên liệu, vật liệu	0	9,643,692,553
- Chi phí nhân công	9,144,051,201	2,458,353,132
- Chi phí khấu hao TSCĐ	885,132,933	611,986,378
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,903,626,103	544,240,365
- Chi phí bằng Tiền khác	7,996,437,077	970,615,533
Tổng chi phí trước thuế TNDN hiện hành	22,929,247,314	14,228,887,961

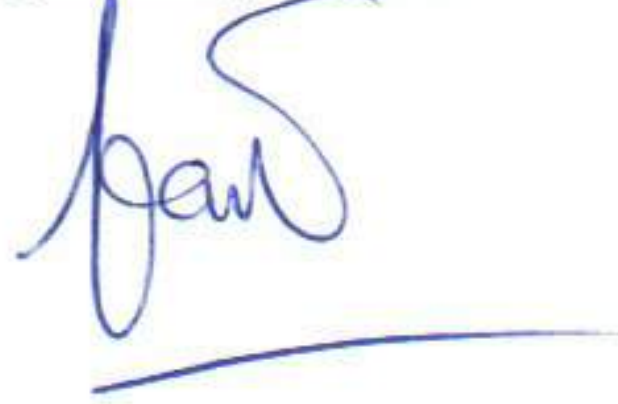
Tổng chi phí trước thuế TNDN hiện hành

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII. Những thông tin khác

Người lập biểu



Kê toán trưởng



Tổng giám đốc



Chủ tịch HĐQT



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Dặng Huy Hồng